



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đường Quảng Ngãi

Ngày 31/12/2025	47,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	1.3%	1.1%

DT thuần Q4/25
2,701
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 0.6%
YoY: ▲ 527 24.2%

LN thuần Q4/25
649
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 222 51.9%
YoY: ▲ 8.00 1.2%

LN sau thuế Q4/25
605
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 224 58.7%
YoY: ▼18.0 -2.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
22.0%
YoY: +/-▼ 4.7%

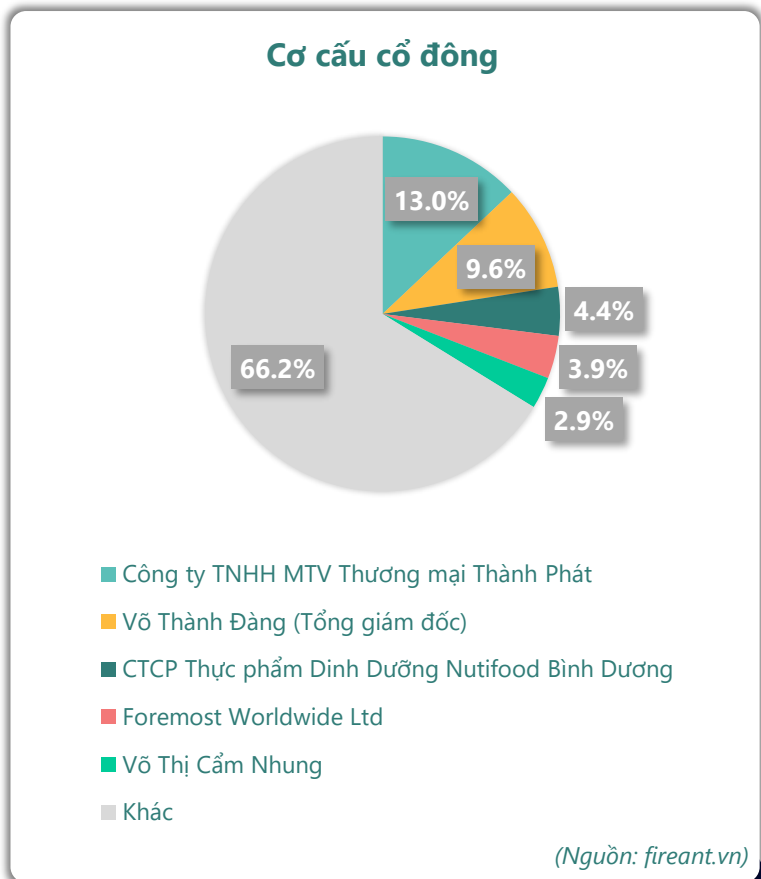
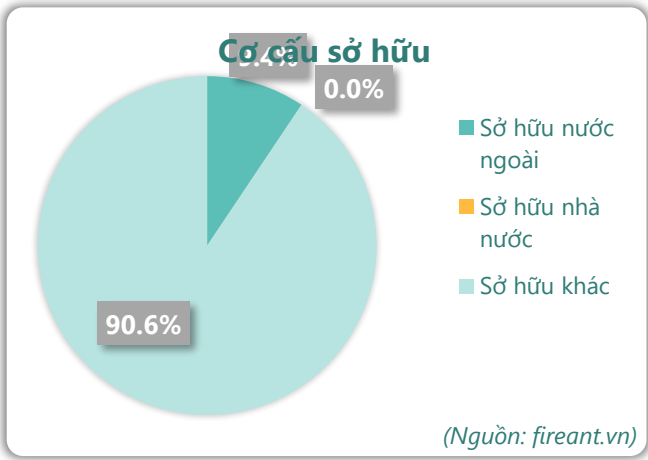
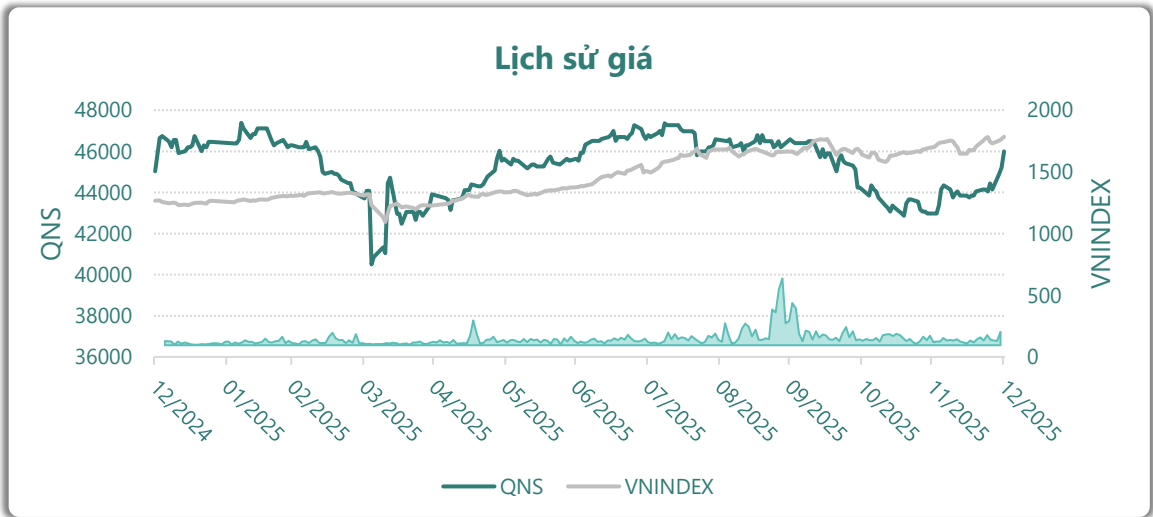
ROE 2025
18.6%
YoY: +/-▼ 7.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	40,497 - 47,384
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,279
Số lượng CPLH (CP)	367,648,153
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,555
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	0.08
EPS	5,231
P/E	9.0

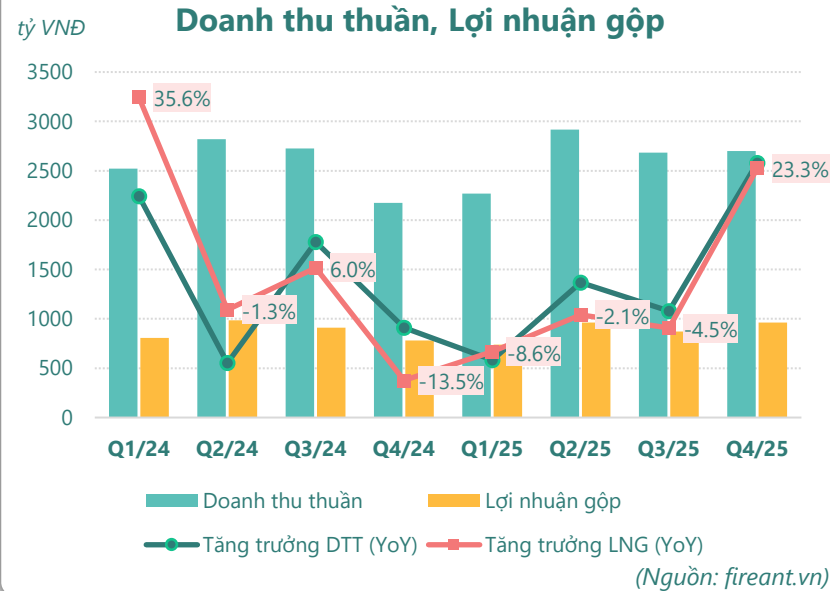
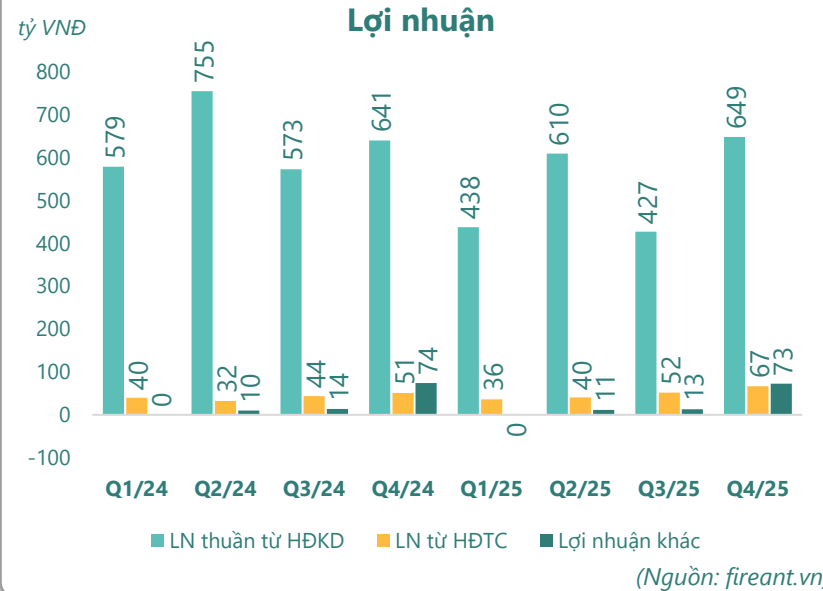
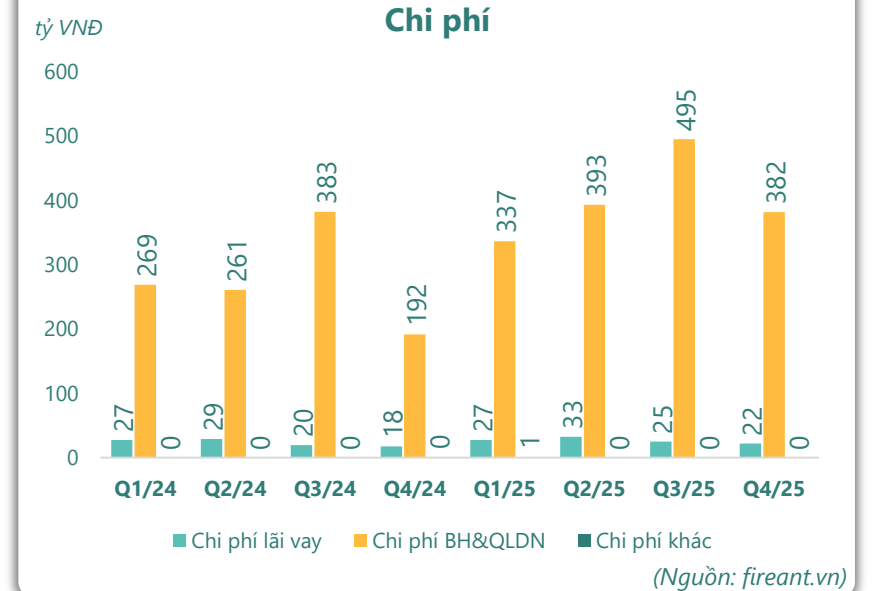
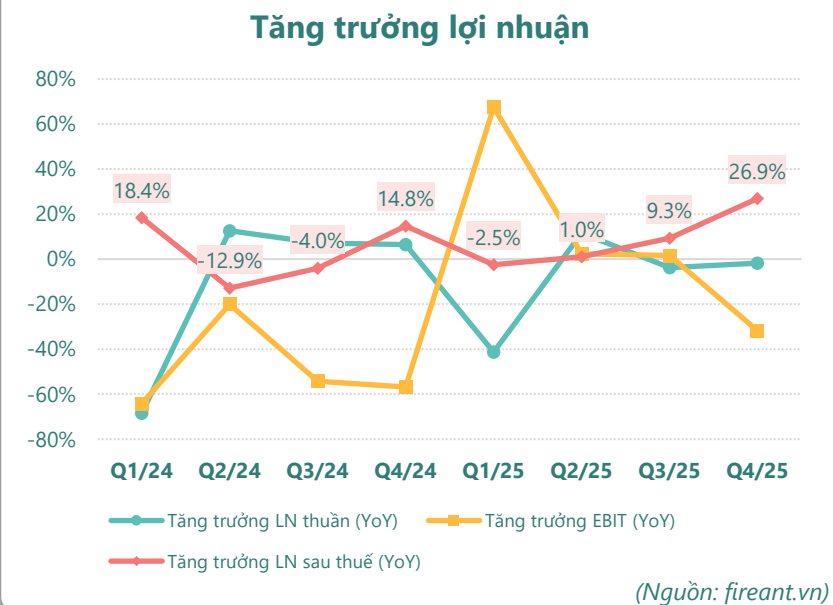
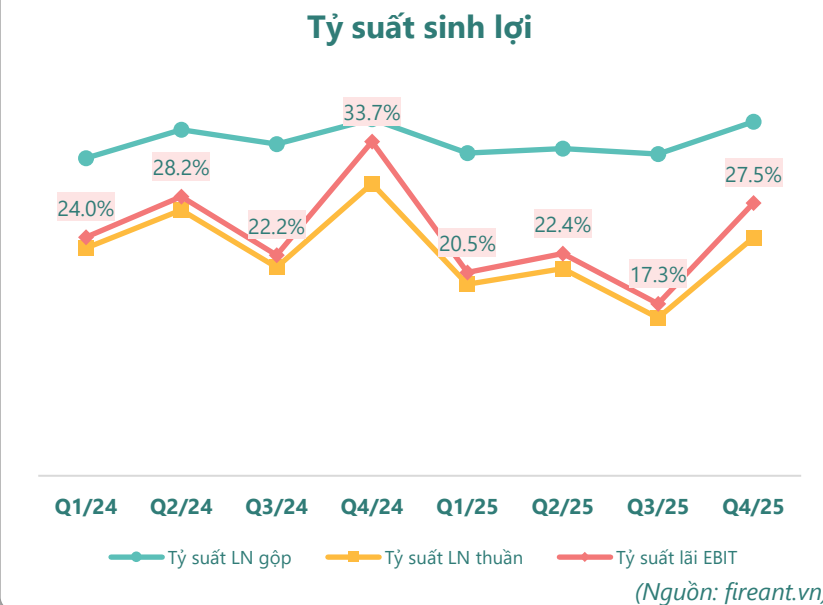
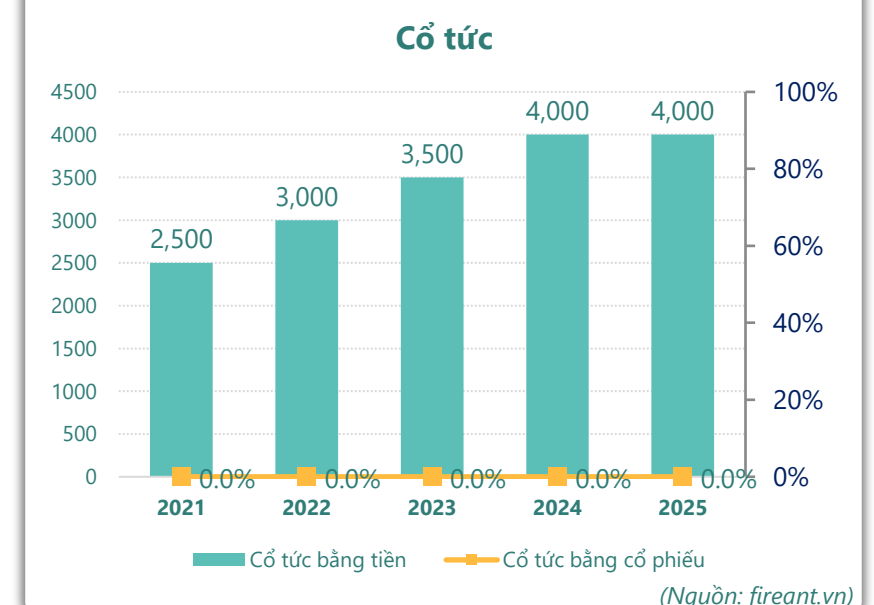
DT thuần 2025
10,573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 330 3.2%

LN thuần 2025
2,124
tỷ VNĐ
YoY: ▼423 -16.6%

LN sau thuế 2025
1,923
tỷ VNĐ
YoY: ▼454 -19.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



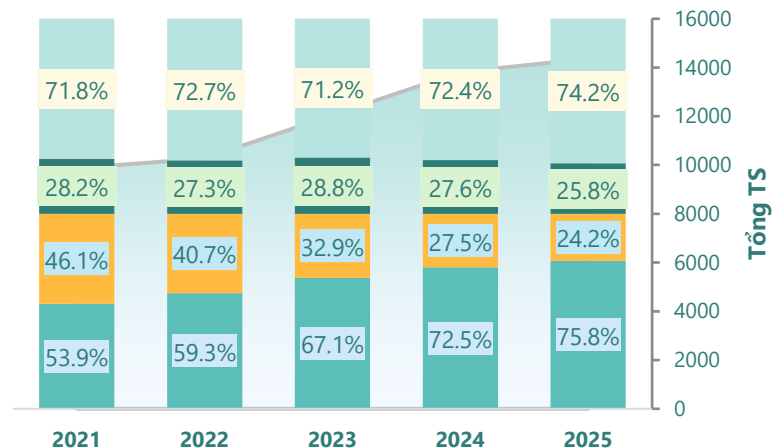


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

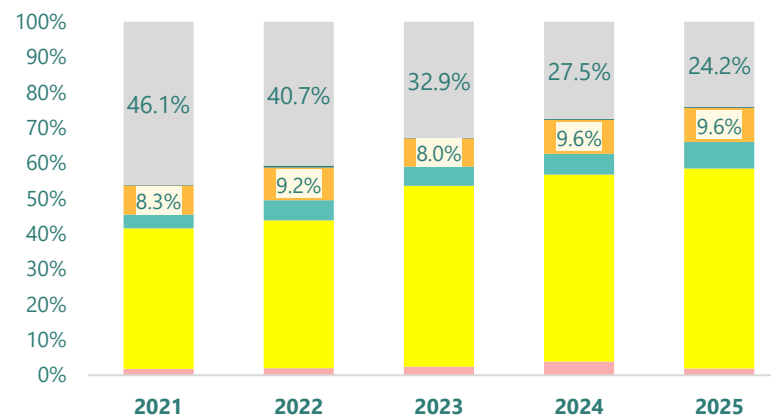
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

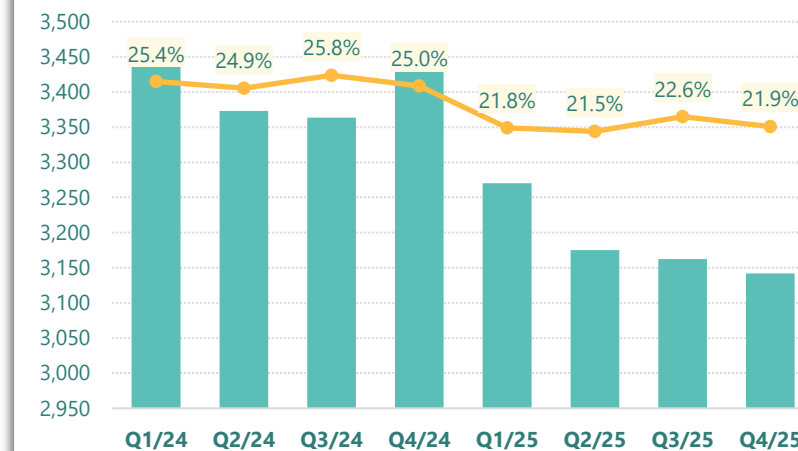


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

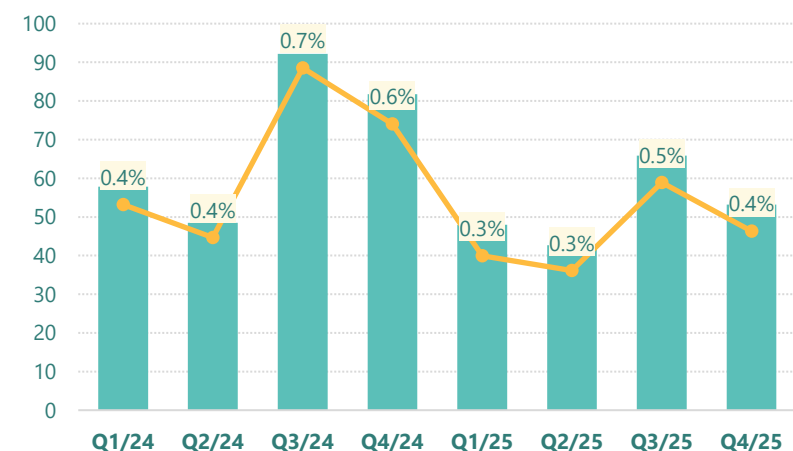


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

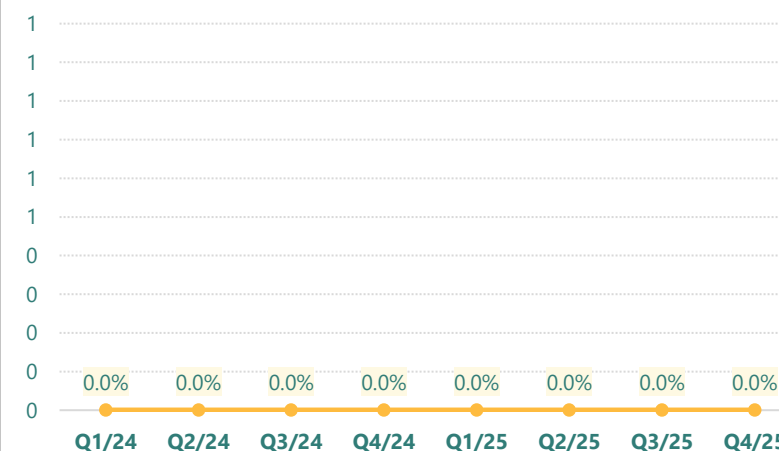


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

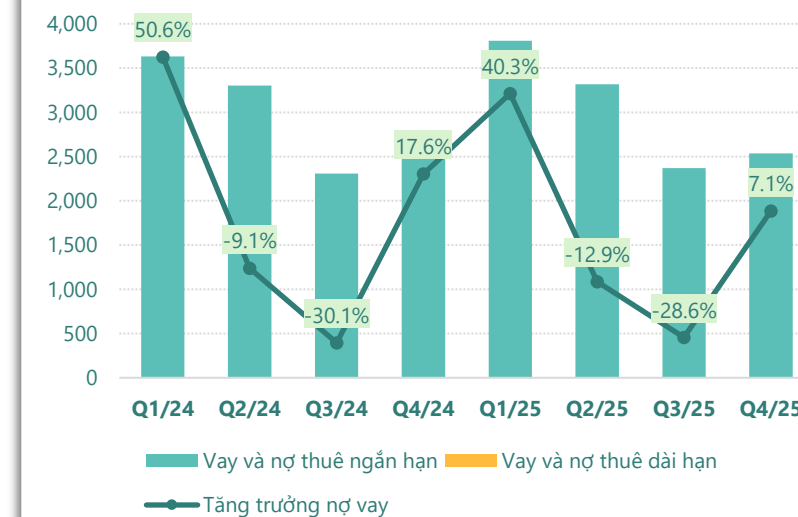


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



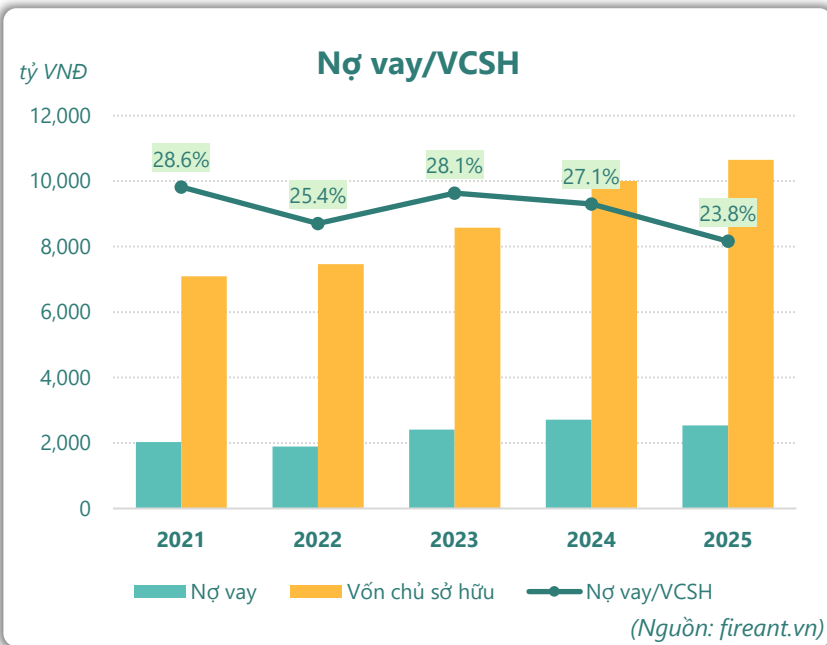
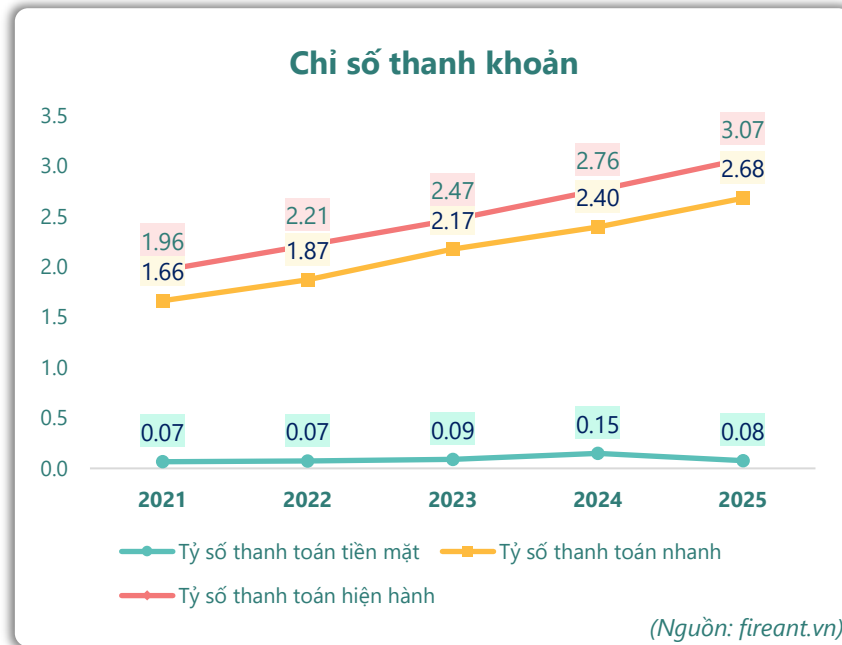
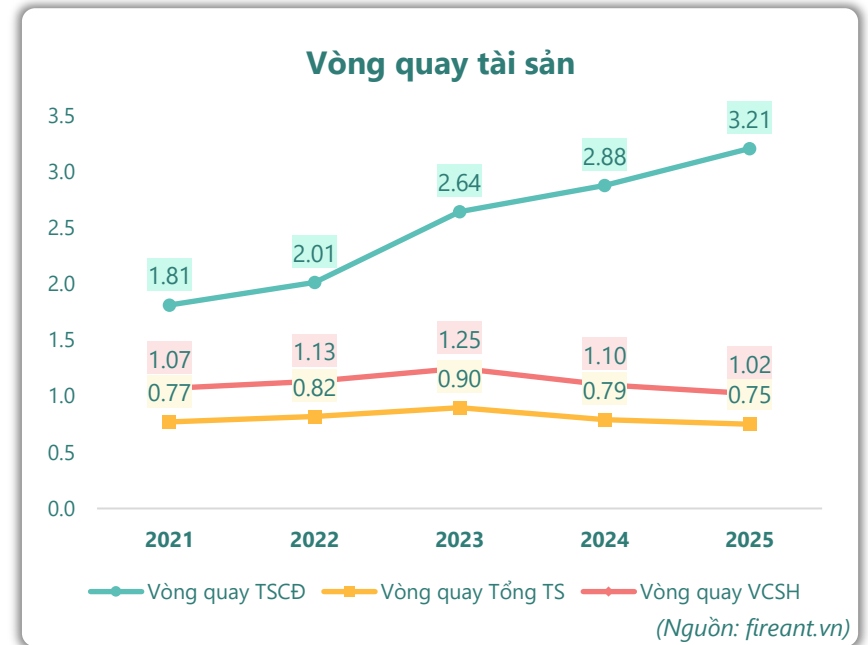
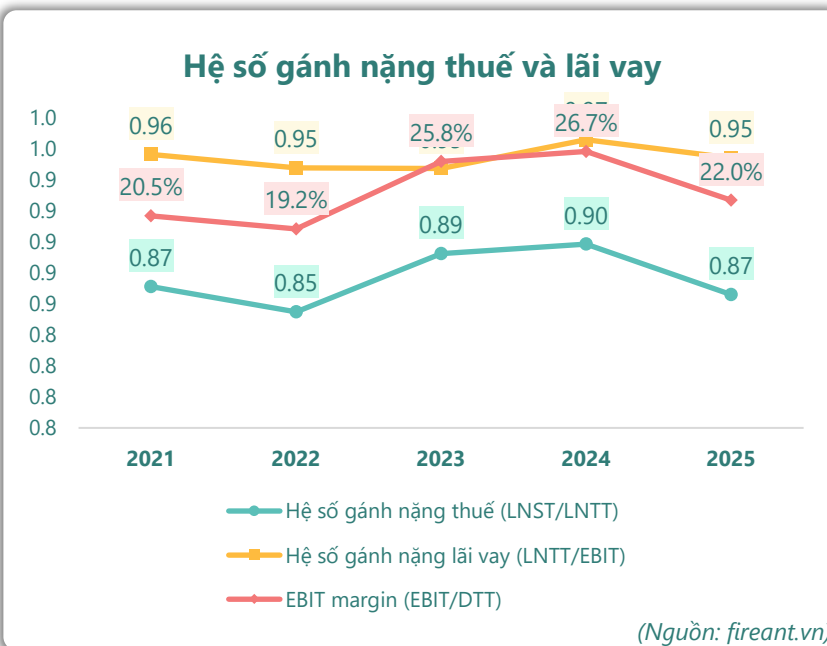
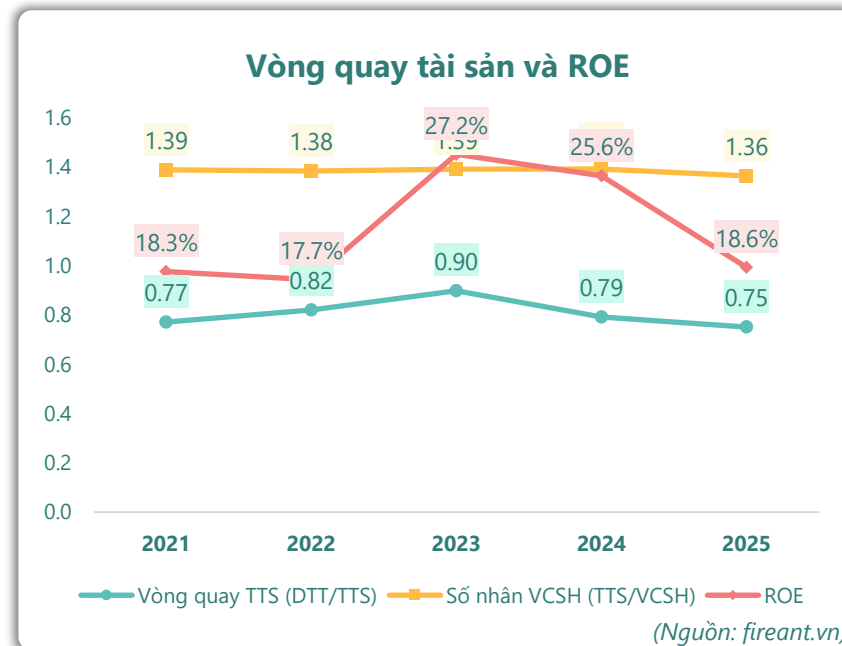
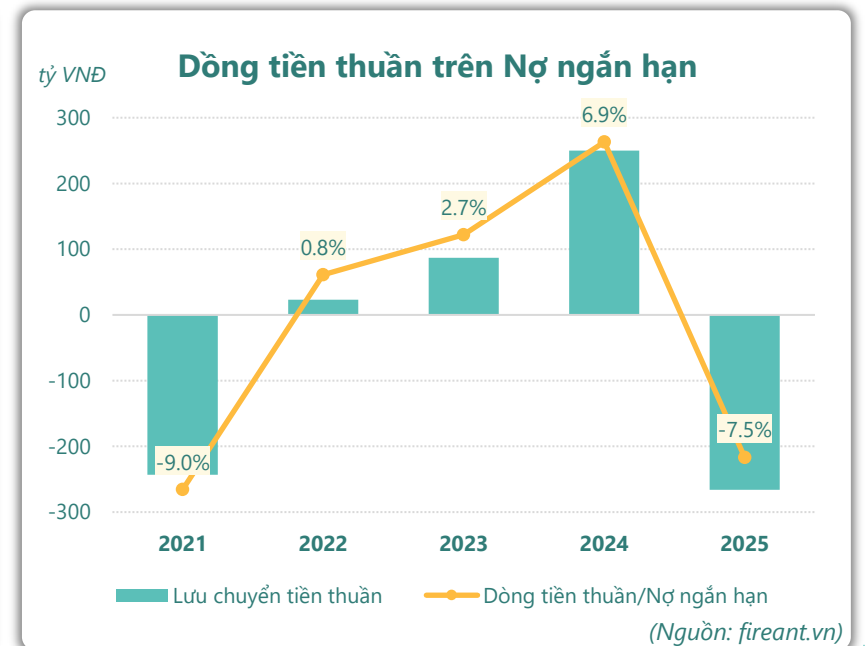
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,701	2,174	24.2%	10,573	10,243	3.2%
Giá vốn hàng bán	1,737	1,392	24.8%	7,037	6,759	4.1%
Lợi nhuận gộp	964	782	23.3%	3,537	3,484	1.5%
Doanh thu HĐTC	90.4	69.3	30.4%	306	262	16.8%
Chi phí TC	23.5	18.7	25.7%	111	95.9	16.2%
Chi phí lãi vay	21.8	17.7	23.2%	107	93.6	14.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	360	162	122%	1,359	863	57.5%
Chi phí QLDN	22.0	30.1	-26.9%	248	241	3.3%
LN thuần từ HĐKD	649	641	1.2%	2,124	2,547	-16.6%
Lợi nhuận khác	72.9	74.1	-1.6%	97.1	98.0	-1.0%
LN trước thuế	721	715	0.9%	2,221	2,645	-16.0%
Lợi nhuận sau thuế	605	623	-2.9%	1,923	2,377	-19.1%
LNST của CĐ cty mẹ	605	623	-2.9%	1,923	2,377	-19.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,281	88.1	-469	822	1,140	614
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-619	-243	-473	705	-324	-855
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,053	407	781	-1,113	-1,261	168
Tiền đầu kỳ	677	286	539	379	791	346
Lưu chuyển tiền thuần	-391	252	-161	413	-446	-73.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	1.00	0	-0.92	0.92	-0.77
Tiền cuối kỳ	286	539	379	791	346	272

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	14,362	13,808	4.0%
Tài sản ngắn hạn	10,893	10,011	8.8%
Tiền và tương đương tiền	272	539	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,132	7,299	11.4%
Phải thu ngắn hạn	1,076	810	32.8%
Hàng tồn kho	1,378	1,323	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	35.1	39.1	-10.3%
Tài sản dài hạn	3,469	3,797	-8.6%
Phải thu dài hạn	0.81	0.43	86.1%
Tài sản cố định	3,142	3,452	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.2	81.8	-34.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	274	264	3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,710	3,807	-2.5%
Nợ ngắn hạn	3,550	3,627	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,536	2,714	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	436	464	-6.1%
Nợ dài hạn	160	180	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,653	10,002	6.5%
Vốn chủ sở hữu	10,653	10,002	6.5%
Vốn điều lệ	3,676	3,676	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

